

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ĐẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-27
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-26
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thủy	Thành viên
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thủy	Giám đốc
Ông Mai Kim Hoàng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Lợi	Thành viên
Bà Đào Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thị Thủy

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí được lập ngày 10 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 6 trên Báo cáo tài chính kèm theo, tại ngày 29/12/2016, Công ty và Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã ký Biên bản làm việc về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên giữa hai bên và tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018 vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2017.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 24 tháng 03 năm 2017.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		134.408.588.922	130.928.826.883
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.981.077.795	39.505.500.705
111	1. Tiền		3.981.077.795	27.505.500.705
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	84.701.275.022	82.053.627.450
121	1. Đầu tư ngắn hạn		84.735.412.545	83.801.601.952
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(34.137.523)	(1.747.974.502)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.047.261.111	8.891.945.277
131	1. Phải thu khách hàng		-	18.330.075
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	7.209.417.594	3.676.251.495
135	3. Các khoản phải thu khác	6	18.837.843.517	5.197.363.707
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		678.974.994	477.753.451
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	678.974.994	381.060.572
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	96.692.879
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		483.579.392	617.901.556
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		394.422.800	394.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác	8	394.422.800	394.422.800
220	II. Tài sản cố định		89.156.592	223.478.756
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	65.198.280	127.528.770
222	- Nguyên giá		1.163.709.195	1.241.286.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.098.510.915)	(1.113.757.698)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23.958.312	95.949.986
228	- Nguyên giá		207.000.000	207.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(183.041.688)	(111.050.014)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.892.168.314	131.546.728.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		19.359.191.166	18.586.933.358
310	I. Nợ ngắn hạn		19.359.191.166	18.586.933.358
313	1. Người mua trả tiền trước		-	499.200.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	318.256.959	121.749.900
315	3. Phải trả người lao động		616.570.644	602.896.355
316	4. Chi phí phải trả	12	1.832.763.413	675.620.623
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	16.077.340.950	16.375.557.280
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		514.259.200	311.909.200
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	115.532.977.148	112.959.795.081
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.799.048.486	1.299.048.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.284.011.788	784.011.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.450.868.388	9.877.686.321
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.892.168.314	131.546.728.439

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		2.099.290.000	4.203.840.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		2.099.290.000	4.203.840.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		18.906.550.000	18.928.550.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	15	17.871.727.205	16.500.955.310
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		17.871.727.205	16.500.955.310
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		10.224.524.610.865	11.126.468.618.520
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		10.224.524.610.865	11.126.468.618.520
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	16	7.252.000.000	7.677.489.980
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	17	14.329.790.524	8.512.693.027

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính
kế toán

Trần Thị Thủy
Giám đốc





Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu	18	16.209.840.988	19.267.298.992
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	18	16.209.840.988	19.267.298.992
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	19	6.724.542.921	7.467.825.362
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		9.485.298.067	11.799.473.630
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	7.917.739.365	8.094.603.228
22	7. Chi phí tài chính	21	(1.388.139.881)	1.860.035.282
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	15.357.343.019	15.534.278.671
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.433.834.294	2.499.762.905
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.433.834.294	2.499.762.905
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	360.652.227	164.475.861
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.073.182.067</u>	<u>2.335.287.044</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	307	234


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính
kế toán




Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		29.172.771.748	51.784.662.551
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(21.158.337.494)	(14.581.636.116)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.117.632.837)	(8.441.025.928)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(444.086.699)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.630.447.708	6.163.522.333
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.423.660.943)	(3.731.473.462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.896.411.818)	30.749.962.679
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.900.000)	(118.700.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(26.900.000.000)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		33.100.000.000	-
27	4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		4.305.888.908	1.935.312.150
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.628.011.092)	(25.083.387.850)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.524.422.910)	5.666.574.829
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		39.505.500.705	33.838.925.876
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	22.981.077.795	39.505.500.705


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính kế toán




Trần Thị Thủy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2017

Năm 2017	Thuyết minh	01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2017 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	999.048.486	-	-	999.048.486
3.	Quỹ dự phòng tài chính	1.299.048.486	500.000.000	-	1.799.048.486
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	784.011.788	500.000.000	-	1.284.011.788
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.877.686.321	3.073.182.067	(1.500.000.000)	11.450.868.388
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	112.959.795.081	4.073.182.067	(1.500.000.000)	115.532.977.148

Năm 2016	Thuyết minh	01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2016 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	999.048.486	-	-	999.048.486
3.	Quỹ dự phòng tài chính	999.048.486	300.000.000	-	1.299.048.486
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	484.011.788	300.000.000	-	784.011.788
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.452.299.277	2.335.287.044	(909.900.000)	9.877.686.321
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	110.934.408.037	2.935.287.044	(909.900.000)	112.959.795.081


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính kế toán



Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Thông tư 53/2016/TT-BTC có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53/2016/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Phần mềm máy tính

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì sử dụng Báo cáo tài chính được lập gần nhất để làm căn cứ trích dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.14 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	148.474.001	116.056.743
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.832.603.794	27.389.443.962
Các khoản tương đương tiền (*)	19.000.000.000	12.000.000.000
	22.981.077.795	39.505.500.705

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2017 là tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại lãi suất 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	30.271.776.181	33.537.965.588
Đầu tư ngắn hạn khác	54.463.636.364	50.263.636.364
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(34.137.523)	(1.747.974.502)
	84.701.275.022	82.053.627.450

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn được chi tiết trong Phụ lục 01 trang 27 kèm theo.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	7.209.417.594	3.676.251.495
	7.209.417.594	3.676.251.495

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng	4.374.787.122	4.297.179.436
Phải thu lãi tiền gửi	1.669.956.961	564.233.332
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	12.500.000.000	-
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	318.000.000
Phải thu khác	25.099.434	17.950.939
	18.837.843.517	5.197.363.707

(*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2017.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuê xe	106.333.333	110.295.572
Chi phí hội thảo khách hàng	572.641.661	270.765.000
	678.974.994	381.060.572

8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	394.422.800	389.422.800
	394.422.800	389.422.800

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	456.648.182	784.638.286	1.241.286.468
Mua sắm	33.900.000	-	33.900.000
Thanh lý, nhượng bán	(111.477.273)	-	(111.477.273)
Tại ngày 31/12/2017	379.070.909	784.638.286	1.163.709.195
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	435.425.252	678.332.446	1.113.757.698
Trích khấu hao	17.766.661	78.463.829	96.230.490
Thanh lý, nhượng bán	(111.477.273)	-	(111.477.273)
Tại ngày 31/12/2017	341.714.640	756.796.275	1.098.510.915
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	21.222.930	106.305.840	127.528.770
Tại ngày 31/12/2017	37.356.269	27.842.011	65.198.280

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 395.420.909 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2017 là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá 207.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 183.041.688 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2017 là 71.991.674 đồng.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	263.959.348	-
Thuế Thu nhập cá nhân	54.297.611	121.749.900
	318.256.959	121.749.900

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	1.442.448.000	534.240.000
Chi phí tư vấn luật	198.000.000	-
Chi phí phải trả khác	192.315.413	141.380.623
	1.832.763.413	675.620.623

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.366.940	7.257.286
Bảo hiểm xã hội	2.559.168	77
Bảo hiểm y tế	442.933	-
Bảo hiểm thất nghiệp	196.859	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	14.230.000.000	14.230.000.000
Phải trả về hợp đồng mua bán chứng khoán	20.000.000	37.770.695
Phải trả khác	1.815.775.050	2.100.529.222
	16.077.340.950	16.375.557.280

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm 2016						
Tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	999.048.486	999.048.486	484.011.788	8.452.299.277	110.934.408.037
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.335.287.044	2.335.287.044
Phân phối lợi nhuận	-	-	300.000.000	300.000.000	(909.900.000)	(309.900.000)
Tại ngày 31/12/2016	100.000.000.000	999.048.486	1.299.048.486	784.011.788	9.877.686.321	112.959.795.081
Năm 2017						
Tại ngày 01/01/2017	100.000.000.000	999.048.486	1.299.048.486	784.011.788	9.877.686.321	112.959.795.081
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.073.182.067	3.073.182.067
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	100.000.000.000	999.048.486	1.799.048.486	1.284.011.788	11.450.868.388	115.532.977.148

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 71/NQ-QLQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	2.335.287.044
Trích Quỹ đầu tư phát triển	21,41%	500.000.000
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21,41%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21,41%	500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	35,77%	835.287.044

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99,97%	99.970.000.000	99,97%	99.970.000.000
Các cổ đông khác	0,03%	30.000.000	0,03%	30.000.000
	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

15 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	17.871.727.205	16.500.955.310
	17.871.727.205	16.500.955.310

16 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền bán chứng khoán	7.252.000.000	7.252.000.000
Phải thu khác	-	425.489.980
	7.252.000.000	7.677.489.980

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phí lưu ký phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.933.177.930	3.802.273.866
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	7.239.417.594	3.710.419.161
Tiền đặt cọc	3.157.195.000	1.000.000.000
	14.329.790.524	8.512.693.027

18 . DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu	16.209.840.988	19.267.298.992
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	-	1.204.769.693
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	16.209.840.988	18.062.529.299
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	16.209.840.988	19.267.298.992

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	6.724.542.921	7.467.825.362
	6.724.542.921	7.467.825.362

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	4.757.775.877	4.066.878.722
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	838.500.000
Lãi đầu tư chứng khoán	1.305.934.328	1.253.912.356
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.854.029.160	1.935.312.150
	7.917.739.365	8.094.603.228

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán	325.697.098	4.943.375.688
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.713.836.979)	(3.083.340.406)
	(1.388.139.881)	1.860.035.282

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.499.455.347	5.491.601.028
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	222.868.010	317.906.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.222.164	138.701.327
Thuế, phí và lệ phí	50.821.130	27.225.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.527.884.534	5.369.857.350
Chi phí khác bằng tiền	5.888.091.834	4.188.987.261
	15.357.343.019	15.534.278.671

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.433.834.294	2.499.762.905
Các khoản điều chỉnh tăng	223.456.003	257.928.550
- Chi phí không hợp lệ	223.456.003	257.928.550
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.854.029.160)	(1.935.312.150)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.854.029.160)	(1.935.312.150)
Tổng thu nhập tính thuế	1.803.261.137	822.379.305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	360.652.227	164.475.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(96.692.879)	114.769.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(375.937.946)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	263.959.348	(96.692.879)

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.073.182.067	2.335.287.044
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.073.182.067	2.335.287.044
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	307	234

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

25 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

1) Tính đến ngày 31/12/2017, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.150 tỷ đồng, số vốn thực tế đang quản lý tương ứng là 10.063 tỷ đồng.

2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2017, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ đồng.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 01

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (VEFF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư tại ngày 31/12/2017 là: 51.349.053.839 đồng tương ứng với 4.960.997 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.981.077.795	-	39.505.500.705	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác	26.441.683.911	-	9.286.368.077	-
Chứng khoán kinh doanh	30.271.776.181	(34.137.523)	33.537.965.588	(1.747.974.502)
Đầu tư ngắn hạn khác	4.463.636.364	-	4.463.636.364	-
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	-	32.900.000.000	-
	134.158.174.251	(34.137.523)	119.693.470.734	(1.747.974.502)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			16.077.340.950	16.375.557.280
Chi phí phải trả			1.832.763.413	675.620.623
			17.910.104.363	17.051.177.903

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Chứng khoán kinh doanh	30.237.638.658	-	-	30.237.638.658
	30.237.638.658	-	-	30.237.638.658

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Chứng khoán kinh doanh	31.789.991.086	-	-	31.789.991.086
	31.789.991.086	-	-	31.789.991.086

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.981.077.795	-	-	22.981.077.795
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	26.047.261.111	394.422.800	-	26.441.683.911
Đầu tư ngắn hạn khác	4.463.636.364	-	-	4.463.636.364
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	103.491.975.270	394.422.800	-	103.886.398.070

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.505.500.705	-	-	39.505.500.705
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	8.891.945.277	394.422.800	-	9.286.368.077
Đầu tư ngắn hạn khác	4.463.636.364	-	-	4.463.636.364
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	32.900.000.000	-	-	32.900.000.000
	85.761.082.346	394.422.800	-	86.155.505.146

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.077.340.950	-	-	16.077.340.950
Chi phí phải trả	1.832.763.413	-	-	1.832.763.413
	17.910.104.363	-	-	17.910.104.363
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.375.557.280	-	-	16.375.557.280
Chi phí phải trả	675.620.623	-	-	675.620.623
	17.051.177.903	-	-	17.051.177.903

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ doanh thu trong năm của Công ty thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	16.093.215.708	9.018.481.808
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Bên liên quan của cổ đông lớn	116.625.280	30.333.334
Doanh thu quản lý quỹ đầu tư chứng khoán			
- Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam (VEFF)	Bên nhận góp vốn	-	744.630.358
Thu nhập từ lãi tiền gửi			
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	729.100.383	595.214.159
Chi phí thuê văn phòng			
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	1.923.264.000	1.068.480.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	7.209.417.594	3.655.918.161
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Bên liên quan của cổ đông lớn	-	20.333.334
Phải thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán			
- Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam (VEFF)	Cổ đông lớn	-	124.428.284
Phải thu về lãi tiền gửi			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	72.116.686	84.111.111


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.655.798.937	1.905.408.432

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.


 Phạm Thị Thanh Vân
 Người lập


 Đỗ Thị Kim Cúc
 Trưởng phòng Tài chính kế toán


 Trần Thị Thủy
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết	4.023.723.549	6.745.912.956	422.340.576	12.834.485	(34.137.523)	(658.051.870)	4.411.926.602	6.100.695.571
- DCM	899.222.682	2.647.781.304	66.377.318	-	-	(396.917.304)	965.600.000	2.250.864.000
- PVD	205.808.249	-	51.041.751	-	-	-	256.850.000	-
- SHB	455.682.500	-	9.317.500	-	-	-	465.000.000	-
- DHT	1.260.237.525	-	-	-	(34.137.523)	-	1.226.100.002	-
- MBB	1.051.454.904	1.428.251.898	234.521.696	-	-	(19.529.898)	1.285.976.600	1.408.722.000
- PXS	-	13.140	-	-	-	(3.569)	-	9.571
- PVS	151.317.689	242.663.447	61.082.311	-	-	(13.063.447)	212.400.000	229.600.000
- DPM	-	670.921.540	-	-	-	(134.521.540)	-	536.400.000
- HPG	-	936.465.515	-	12.834.485	-	-	-	949.300.000
- FCN	-	819.816.112	-	-	-	(94.016.112)	-	725.800.000
Chứng khoán chưa niêm yết (1)	26.248.052.632	26.792.052.632	-	525.000.000	-	(1.089.922.632)	26.248.052.632	26.227.130.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	1.782.052.632	1.782.052.632	-	-	-	(864.922.632)	1.782.052.632	917.130.000
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	9.000.000.000	-	-	-	(225.000.000)	6.956.000.000	8.775.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	8.700.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	8.700.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	2.310.000.000	2.310.000.000	-	525.000.000	-	-	2.310.000.000	2.835.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	54.463.636.364	50.263.636.364	-	-	-	-	54.463.636.364	50.263.636.364
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng	-	26.900.000.000	-	-	-	-	-	26.900.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	6.000.000.000	-	-	-	-	-	6.000.000.000
- Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam (2)	4.463.636.364	4.463.636.364	-	-	-	-	4.463.636.364	4.463.636.364
- Hợp tác kinh doanh HTX Công nghiệp Chiến Thắng	-	12.900.000.000	-	-	-	-	-	12.900.000.000
	84.735.412.545	83.801.601.952	422.340.576	537.834.485	(34.137.523)	(1.747.974.502)	85.123.615.598	82.591.461.935

(1) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, do Công ty không thu thập được 03 báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng và không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

(2) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam tại ngày 31/12/2017 (tương đương 9,09%). Quỹ được thành lập từ ngày 25/10/2011 và có thời gian hoạt động 05 năm kể từ ngày thành lập, hiện Quỹ đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.

